

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 164/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 09 - 2024

V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Biên và bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 111/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 06 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 07 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị T, sinh năm 1994. Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Bị đơn: anh Phạm Văn C, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đang chấp hành án tại: Trại giam S, Cục C1, Bộ C2 – thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/06/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Phạm Văn C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/03/2024, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Hiện nay anh C đang phải chấp hành án phạt tù với thời hạn 20 năm về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” nên chị xác

định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: chị và anh Phạm Văn C có hai con chung, các cháu là Phạm Minh Q, sinh ngày 09/07/2019 và Phạm Điệp A, sinh ngày 19/07/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Bản tự khai đề ngày 28/06/2024 có xác nhận của Trại giam S, anh Phạm Văn C trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/03/2019, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh hóa. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Năm 2022, anh phải đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam S. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh và chị Trần Thị T có hai con chung, các cháu là Phạm Minh Q, sinh ngày 09/07/2019 và Phạm Điệp A, sinh ngày 19/07/2021, hiện nay các cháu đang ở với chị T. Do anh đang phải chấp hành án phạt tù nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng con, anh đồng ý giao các cháu cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và thống nhất việc chị T không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Theo kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân và nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự ngày 26/08/2024, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và người thân của các đương sự, xác định: nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự là do anh Phạm Văn C nghiện ma túy, chị T đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C đã được gia đình và người thân khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không được. Năm 2022, anh C bị xử phạt 20 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam S. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa sinh sống cho đến nay.

4. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, xử cho chị

T được ly hôn anh Phạm Văn C. Công nhận các cháu Phạm Minh Q, sinh ngày 09/07/2019 và Phạm Điệp A, sinh ngày 19/07/2021 là con chung của anh C và chị T; giao các cháu Q và Điệp A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn là “tranh chấp về hôn nhân và gia đình”; địa chỉ nơi cư trú của bị đơn tại xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về hôn nhân:

Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/03/2019 là hôn nhân hợp pháp.

Chị T và anh C đều thừa nhận, quá trình chung sống đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung.

Theo kết quả xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh C xác định: nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do anh C nghiện ma túy, chị T đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn mặc dù đã được người thân hòa giải nhiều lần nhưng không được.

Như vậy, đủ cơ sở khẳng định cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ. Do đó, giải quyết cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung:

Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn C đều thừa nhận vợ chồng có hai con chung, các cháu là Phạm Minh Q, sinh ngày 09/07/2019 và Phạm Điệp A, sinh

ngày 19/07/2021.

Anh C đang phải chấp hành án phạt tù nên không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Mặt khác, các cháu Q và Diệp A đang ở với chị T. Do đó, giao các cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: chị Trần Thị T và anh Phạm Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[3]. Về án phí: chị Trần Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Hôn nhân: chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn C.

2. Con chung: công nhận các cháu Phạm Minh Q, sinh ngày 09/07/2019 và Phạm Diệp A, sinh ngày 19/07/2021 là con chung của chị Trần Thị T và anh Phạm Văn C. Giao các cháu Q và Diệp A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh C không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

3. Án phí: chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0006893 ngày 21/06/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: chị Trần Thị T và anh Phạm Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- UBND xã Nga Liên, huyện Nga Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Văn Nam